

Số: 65 /BC-UBND

Lý Sơn, ngày 02 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO

**Kết quả thực hiện cơ chế tự chủ năm 2022 các đơn vị
hành chính, sự nghiệp trên địa bàn huyện Lý Sơn**

Căn cứ Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17 tháng 10 năm 2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước; Nghị định số 117/2013/NĐ-CP ngày 07 tháng 10 năm 2013 Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ quy định chế độ tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập;

Thực hiện Công văn số 288/STC-HCSN ngày 07/02/2023 của Sở Tài chính về việc báo cáo tình hình thực hiện tự chủ năm 2022 đối với đơn vị hành chính theo Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005; đơn vị sự nghiệp công lập theo Nghị định số 60/NĐ-CP ngày 21/6/2021 của chính phủ, UBND huyện Lý Sơn báo cáo như sau:

I. Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với cơ quan nhà nước:

1. Kết quả triển khai thực hiện tự chủ, tự chịu trách nhiệm về sử dụng biên chế và kinh phí quản lý hành chính đối với các phòng, ban, đơn vị thuộc huyện:

- Số lượng đơn vị đã thực hiện/tổng số đơn vị: 14/14 đơn vị, tổng số biên chế được giao: 119 người, biên chế có mặt 119 người, trong đó:

+ Đơn vị quản lý hành chính: 7/7 đơn vị, tổng số biên chế được giao 52 người, biên chế có mặt 52 người.

+ Đơn vị Đoàn thể và các tổ chức chính trị - xã hội: 7/7 đơn vị, tổng số biên chế được giao 67 người, biên chế có mặt 67 người

Số lượng đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý tài sản 14/14 đơn vị.

2. Đánh giá về tình hình thực hiện nhiệm vụ được giao sau khi thực hiện khoán chi gồm:

- Tình hình thực hiện dự toán giao: 67.953.092.000 đồng

+ Kinh phí tự chủ: 28.281.892.000 đồng;

+ Kinh phí không tự chủ: 39.671.200.000 đồng



- Tổng quỹ lương năm 2022: 22.810.000.000 đồng
- Tổng số tiết kiệm chi ngân sách nhà nước: 2.969.900.00 đồng
- Thu nhập tăng thêm bình quân của người lao động: 1.300.000 đồng/tháng

(Phụ lục 01 kèm theo)

II. Đánh giá tình hình và kết quả thực hiện cơ chế tự chủ đối với các đơn vị sự nghiệp:

Các đơn vị sự nghiệp công lập trong lĩnh vực sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác, gồm: Sự nghiệp kinh tế, sự nghiệp giáo dục đào tạo và dạy nghề, sự nghiệp thể dục thể thao và truyền thanh báo cáo tình hình thực hiện cơ chế tự chủ theo Nghị định số 60/2021/NĐ-CP ngày 21 tháng 6 năm 2021 của Chính phủ quy định cơ chế tự chủ tài chính của đơn vị sự nghiệp công lập.

1. Kết quả triển khai thực hiện cơ chế tự chủ của đơn vị:

- Số lượng đơn vị đã thực hiện: 13/13 đơn vị, tổng số biên chế được giao: 340, biên chế và 20 hợp đồng có mặt 353 người (333 biên chế và 20 hợp đồng), còn khuyết 07 biên chế.

+ Đơn vị tự đảm bảo chi hoạt động thường xuyên: 3/3 đơn vị, tổng số 20 người

+ Đơn vị tự đảm bảo một phần kinh phí chi thường xuyên: 2/2 đơn vị, tổng số biên chế được giao: 29 biên chế, biên chế có mặt: 26 người, còn khuyết 03 biên chế.

+ Đơn vị do NSNN đảm bảo toàn bộ chi hoạt động thường xuyên: 8/8 đơn vị, tổng biên chế được giao: 311 biên chế, biên chế có mặt: 307 người, còn khuyết 04 biên chế.

- Số lượng đơn vị đã xây dựng quy chế chi tiêu nội bộ, quy chế quản lý, sử dụng tài sản: 13/13 đơn vị.

2. Đánh giá tình hình thực hiện nhiệm vụ được cấp thẩm quyền giao, bao gồm:

- Tình hình thực hiện dự toán thu: 85.919.000.000 đồng

+ Thu phí, lệ phí:

+ Nguồn thu dịch vụ sự nghiệp khác: 1.322.000.000 đồng;

+ Nguồn thu từ ngân sách cấp: 84.597.000.000 đồng.

- Tình hình thực hiện dự toán chi: 84.800.000.000 đồng;

+ Chi từ nguồn thu sự nghiệp: 673.000.000 đồng

+ Chi từ nguồn kinh phí ngân sách cấp: 84.127.000.000 đồng.

+ Số tiết kiệm chi: 1.772.000.000 đồng (Trích lập quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp: 458.000.000 đồng, trích lập quỹ Bổ sung thu nhập: 1.314.000.000 đồng, trích)

- Tổng quỹ lương năm 2022: 60.878.000.000 đồng

- Tình hình thu nhập của người lao động: Với tinh thần tiết kiệm, không chi các khoản không cần thiết, nên các đơn vị đã tiết kiệm, đảm chi cho các hoạt động của đơn vị trong năm được ổn định, bên cạnh đó đảm bảo nguồn thu nhập của cán bộ



trong đơn vị theo quy định, chi thu nhập tăng thêm vẫn đảm bảo theo dự toán được duyệt.

Trên đây là báo cáo kết quả thực hiện cơ chế tự chủ năm 2022 các đơn vị hành chính, sự nghiệp trên địa bàn huyện./.

Nơi nhận:

- Sở Tài chính;
- CT, các PCT UBND huyện;
- Phòng Tài chính – Kế hoạch;
- VP: CVP, PCVP, CV;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Dặng Lân Thành



Phụ lục 01

TỔNG HỢP SỐ LIỆU THỰC HIỆN CHẾ ĐỘ TỰ CHỦ THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 130/2005/NĐ-CP NĂM 2022

(Kèm theo công văn số 65 /UBND ngày 02/3/2023 của UBND huyện Lý Sơn)

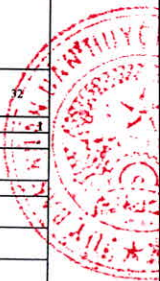
Đơn vị tính: Triệu đồng

Stt	Cơ quan, đơn vị	Tổng số đơn vị hành chính	Trong đó		Kinh phí hành chính tự chủ			Trong đó			KP không tự chủ	Người TN cao nhất (Tr.đ/ tháng)	Người TN thấp nhất (Tr.đ/ tháng)	Ghi chú
			Số đơn vị giao quyền tự chủ	Số đơn vị đã XD Quy chế chi tiêu nội bộ	Tổng cộng	Ngân sách	Nguồn thu	KP thực chi cho hoạt động	KP tiết kiệm được	Tỷ lệ tiết kiệm được (%)				
1	2	3	4	5	6=7+8	7	8	9	10=6-9	11=(10/6)*100	12	13	14	15
	Tổng cộng	14	14	14	27.452,4	27452,4		24.087,1	2.969,9	10,8	36.600,1	2,2	0,4	
1	Văn phòng huyện	1	1	1	11.048,4	11.048,4		9.322,6	1.725,8	15,6	11.464,0	2,2	1,1	
2	Phòng LĐTBXH-YT	1	1	1	709,0	709,0		646,0	31,0	4,4	7.468,0	0,4	0,4	
3	Phòng VH-TT	1	1	1	997,5	997,5		878,0	119,0	11,9	2.340,0	1,9	1,5	
4	Phòng GD&ĐT	1	1	1	1.449,0	1.449,0		1.368,0	80,1	5,5	26,7	0,8	0,8	
5	Phòng KT&HTNT	1	1	1	1.885,0	1.885,0		1.705,0	180,0	9,5	59,6	1,3	1,3	
6	Phòng Tư pháp	1	1	1	1.305,0	1.305,0		1.120,0	142,4	10,9	596,8	1,5	1,5	
7	Phòng TN&MT	1	1	1	1.460,5	1.460,5		1.317,5	143,0	9,8	11.673,0	1,1	1,1	
8	Phòng TC-KH	1	1	1	1.567,0	1.567,0		1.454,0	113,6	7,2	297,0	1,1	1,1	
9	Cơ quan Tổ chức-NV	1	1	1	2.394,0	2.394,0		2.274,0	120,0	5,0	914,0	1,0	1,0	
10	Ủy Ban MTTQVN	1	1	1	1.472,0	1.472,0		1.258,0	134,0	9,1	371,0	1,6	1,6	
11	Hội LHPN huyện	1	1	1	877,0	877,0		743,0	35,0	4,0	216,0	0,7	0,7	
12	Hội CCB huyện	1	1	1	493,0	493,0		426,0	22,0	4,5	239,0	0,6	0,6	
13	Hội Nông dân huyện	1	1	1	991,0	991,0		892,0	68,0	6,9	264,0	1,1	1,1	
14	Huyện đoàn	1	1	1	804,0	804,0		683,0	56,0	7,0	671,0	1,2	1,2	



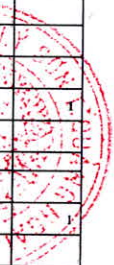
Phụ lục số 02
BIỂU TỔNG HỢP TÌNH THỰC HIỆN CƠ CHẾ TỰ CHỦ TÀI CHÍNH CỦA CÁC ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP NĂM 2022
 (Kèm theo Công văn số 65 /UBND ngày 02/3/2023 của UBND huyện Lý Sơn)

Số TT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Tổng số đơn vị sự nghiệp được giao tự chủ tài chính theo ND số 60/2021/ND-CP	Tổng số người làm việc	Số người hưởng lương từ NSNN	Tổng nguồn tài chính chi thường xuyên (triệu đồng)													Sử dụng nguồn tài chính										Đơn vị tính: Triệu đồng							
						Tổng số	Nguồn NSNN cấp	Trong đó			Nguồn thu phi được để lại chi	Nguồn thu dịch vụ khác	Nguồn vay nợ, viện trợ	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN cấp	Trong đó				Chi phục vụ công tác thu phí	Chi hoạt động dịch vụ khác	Chi vay nợ, viện trợ	Chi khác	Chênh lệch thu chi	Trích lập các Quỹ				Hệ số thu nhập tăng thêm (tám) so với Quỹ tiền lương						
								NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ							Quỹ lương	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Quỹ lương	Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ						Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	Trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi	Trích Quỹ khác (nếu có)							
																															Trong đó	Trong đó	Trong đó	Trong đó		
TỔNG CỘNG		13	13	353	333	5=6+10+11+12+13	6=7+8+9	7	8	9	10	11	12	13	14=15+21+23+25+26	15=16+18+20	16	17	18	19	20	21	22	23	24	25	26	27=(7+8)+10+11+13+(16+18+21)	28	29	30	31	32			
A	Sự nghiệp giáo dục và đào tạo	8	8	307	307	73.959	73.707	3.375	66.584	14.638	-	1.322	-	-	84.800	84.127	3.375	1.212	77.182	60.878	14.980	-	-	673	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-		
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																																			
	Chi tiết đơn vị SNCL																																			
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																																			
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																																			
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên	8	8	307	307	73.959	73.707		62.727	10.980		252			73.707	73.707			73.707	57.957	11.410															
B	Sự nghiệp giáo dục nghề nghiệp																																			
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																																			
	Chi tiết đơn vị SNCL																																			
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																																			
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																																			
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																																			
C	Sự nghiệp Y tế																																			
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																																			
	Chi tiết đơn vị SNCL																																			
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																																			
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																																			
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																																			
D	Sự nghiệp thông tin và truyền thông	1	1	17	17	5.974	5.763	-	2.551	3.212	-	211	-	-	5.497	5.497	-	-	2.338	1.926	3.159	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																																			
	Chi tiết đơn vị SNCL																																			
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																																			
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1	1	17	17	5.974	5.763		2.551	3.212		211			5.497	5.497			2.338	1.926	3.159															
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																																			
E	Sự nghiệp văn hóa thể thao và du lịch																																			
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																																			
	Chi tiết đơn vị SNCL																																			
II	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên																																			





Số TT	Tên đơn vị	Tổng số đơn vị sự nghiệp	Tổng số được giao tự chủ tài chính theo ND số 60/2021/ND-CP	Tổng số người làm việc	Tổng nguồn tài chính chi thường xuyên (triệu đồng)										Sử dụng nguồn tài chính										Chênh lệch thu chi	Trích lập các Quỹ				Hệ số thu nhập tăng thêm (lần) so với Quỹ tiền lương										
					Trong đó	Số người hưởng lương từ NSNN	Tổng số	Nguồn NSNN cấp	Trong đó						Nguồn thu phi được để lại chi	Nguồn thu dịch vụ khác	Nguồn vay n. viện trợ	Nguồn khác	Tổng số	Nguồn NSNN cấp	Trong đó					Chi phục vụ công tác thu phi	Chi hoạt động dịch vụ khác	Chi vay n. viện trợ	Chi khác		Trích Quỹ phát triển hoạt động sự nghiệp	Trích Quỹ bổ sung thu nhập	Trích Quỹ khen thưởng và Quỹ phúc lợi	Trích Quỹ khác (nếu có)						
									Nguồn NSNN đặt hàng cung cấp dịch vụ sự nghiệp công	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	NSNN cấp chi thường xuyên không giao tự chủ	Quỹ lương	NSNN hỗ trợ chi thường xuyên giao tự chủ	Trong đó							Chi nhiệm vụ thường xuyên không giao tự chủ																			
														Quỹ lương								Quỹ khác	Quỹ lương	Quỹ khác																
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên																																							
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																																							
G	Sự nghiệp kinh tế và sự nghiệp khác	4	4	29	9	5.986	5.127	3.375	1.306	446	-	859	-	-	5.596	4.923	3.375	1.212	1.137	995	411	-	-	673	-	-	-	-	-	-	458	1.314	-	-	-	-				
I	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên và chi đầu tư																																							
II	Chi tiết đơn vị SNCL																																							
III	Đơn vị tự bảo đảm chi thường xuyên	3	3	20		3.375	3.375	3.375																																
III	Đơn vị tự bảo đảm một phần chi thường xuyên	1	1	9	9	2.611	1.752		1.306	446		859						3.375	3.375	3.375	1.212																			
IV	Đơn vị do Nhà nước bảo đảm chi thường xuyên																																							



100

100